

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 4 năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 12/02/2023 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Nguyễn Anh Tuấn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2022
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022)

THÁNG 02 NĂM 2023

★ M.S.D.A. ★

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 4 năm 2022 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.553.382.543.976	1.103.279.990.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64.082.852.528	37.963.211.414
1. Tiền	111		64.082.852.528	37.963.211.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	61.546.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	61.546.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.189.880.705.045	938.642.672.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	761.125.342.631	639.052.311.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181.544.483.906	208.657.209.805
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	130.652.032.740	105.457.360.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	128.048.845.768	42.494.323.979
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.490.000.000)	(57.018.533.464)
IV. Hàng tồn kho	140		139.598.927.965	50.836.159.168
1. Hàng tồn kho	141	V.6	139.598.927.965	50.836.159.168
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.274.058.438	75.837.947.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	163.020.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.254.910.156	75.674.927.348
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		19.148.282	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.199.477.450.736	1.276.666.641.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.348.005.261	6.143.528.791
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		3.348.005.261	5.143.528.791
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		259.991.480.392	287.055.859.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	229.105.565.920	255.665.690.821
- Nguyên giá	222		344.528.993.922	341.730.043.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.423.428.002)	(86.064.352.225)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.885.914.472	31.390.168.791
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.350.752.376)	(3.846.498.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10b	222.760.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	222		222.760.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	155.788.721.243	154.347.238.308
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	78.940.717.234	78.426.736.782
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	76.848.004.009	75.920.501.526
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	554.571.901.822	603.508.782.167
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	527.443.464.792	527.443.464.792

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	4.000.000.000	8.854.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.808.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.695.371.130)	(4.017.840.785)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	40.406.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.017.217.184	3.221.108.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.833.458.365	3.037.349.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.752.859.994.712	2.379.946.632.492
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.734.225.221.548	1.369.472.494.991
I. Nợ ngắn hạn	310		1.501.063.629.565	1.099.459.998.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	395.895.833.050	278.486.399.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.110.742.272	216.340.061.842
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	4.775.225.194	5.885.941.029
4. Phải trả người lao động	314		4.597.690.300	5.424.495.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	176.262.500.018	102.726.446.397
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		431.548.252	583.961.209
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.417.385.779	3.500.949.452
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	820.039.485.347	484.333.520.266
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.223.374.583	1.223.374.583
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.309.844.770	954.849.366
II. Nợ dài hạn	330		233.161.591.983	270.012.496.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331		168.035.113.089	219.083.970.491
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		386.516.492	818.064.745
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	55.997.890.160	41.368.388.841
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.018.634.773.164	1.010.474.137.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.018.634.773.164	1.010.474.137.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.375.819.091	172.215.183.428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		169.998.666.024	127.884.835.349
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.377.153.067	44.330.348.079
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.752.859.994.712	2.379.946.632.492

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Đỗ Minh Triết

Phạm Đỗ Minh Triết

Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

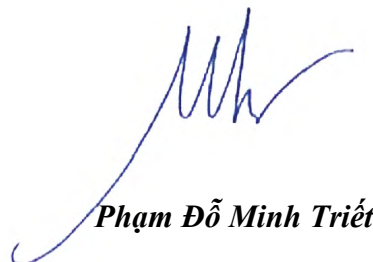
STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		405.310.922.678	548.402.350.645	1.629.355.499.062	1.803.546.043.424
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	405.310.922.678	548.402.350.645	1.629.355.499.062	1.803.546.043.424
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	414.903.534.189	526.516.770.334	1.574.442.610.270	1.699.554.269.051
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(9.592.611.511)	21.885.580.311	54.912.888.792	103.991.774.373
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	9.350.949.293	4.360.361.235	22.237.696.491	7.137.728.030
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	26.739.357.643	2.327.563.945	60.983.153.657	22.240.500.547
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.637.212.570	8.036.668.757	49.698.838.547	27.949.605.359
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	-	0	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	(41.435.473.680)	10.482.076.789	(2.951.198.470)	34.055.197.454
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.454.453.819	13.436.300.812	19.118.630.096	54.833.804.402
11	Thu nhập khác	31	VII.5	215.619.945	87.648.263	342.489.449	512.681.434
12	Chi phí khác	32	VII.6	2.250.915.110	200.000.000	2.314.740.476	590.465.583
13	Lợi nhuận khác	40		(2.035.295.165)	(112.351.737)	(1.972.251.027)	(77.784.149)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.419.158.654	13.323.949.075	17.146.379.069	54.756.020.253
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	5.727.254.026	2.734.652.954	6.769.226.002	10.380.301.596
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	8.954.111	0	45.370.578
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.691.904.628	10.580.342.010	10.377.153.067	44.330.348.079

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Phạm Đỗ Minh Triết


Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.506.839.763.162	1.895.132.587.221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(1.612.345.861.571)	(1.832.560.191.170)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(27.930.724.691)	(25.364.605.992)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(47.240.263.283)	(27.467.281.839)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(7.782.859.892)	(688.396.027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		22.754.518.441	203.192.933.158
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(100.298.194.027)	(141.064.375.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(266.003.621.861)	71.180.670.200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.100.961.862)	(73.156.545.967)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(209.899.137.351)	(157.060.813.008)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		147.899.713.163	13.029.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(92.931.184.792)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.857.166.150	1.850.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.535.936.348	898.149.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.607.283.552)	(307.370.294.634)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.585.611.163.086	1.097.604.292.992
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.234.882.867.522)	(907.337.833.158)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.816.150)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		350.724.479.414	190.266.459.834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26.113.574.001	(45.923.164.600)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.963.211.414	83.886.862.674

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

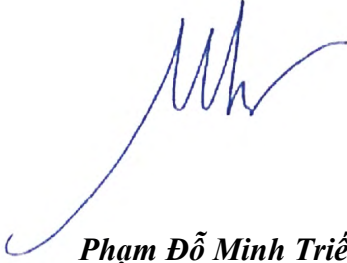
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2022

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.067.113	(486.660)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	64.082.852.528	37.963.211.414

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2023

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phạm Đỗ Minh Triết



Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	: www.vneco.vn
E-mail	: info@vneco.com.vn	: it@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2023 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/03/2022, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông họp thường niên năm 2022, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 83,61% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 19,22% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,99% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 29/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên	(Bầu bổ sung ngày 29/4/2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 1 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đàm Trầu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		2.383.405.981	1.693.554.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		61.699.446.547	36.269.656.426
Các khoản tương đương tiền		0	0
Cộng		64.082.852.528	37.963.211.414
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
		Dự phòng	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh			
Tổng giá trị cổ phiếu		0	0
		0	0
		0	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn			
61.546.000.000		61.546.000.000	0
- Tiền gửi có kỳ hạn		38.366.000.000	0
- Trái phiếu BIDV		23.180.000.000	0
b2. Dài hạn			
		Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
0		0	40.406.000.000
- Trái phiếu BIDV		0	23.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	17.226.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/12/2022)	(01/01/2022)	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	527.443.464.792	(4.410.610.044)	63.415.035.600	527.443.464.792
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	6.007.719.200	6.985.720.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	48.946.374.000	5.192.580.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	(2.751.386.264)	4.832.683.200	9.746.980.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	3.628.259.200	7.887.000.000
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	440.000.000.000	0	(i)	440.000.000.000
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)	20.000.000.000	0	(i)	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV MTV VNECO Miền Trung (ii)	1.631.184.792	(1.270.350.932)	(i)	1.631.184.792
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO (ii)	20.000.000.000	0	(i)	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (ii)	1.000.000.000	0	(i)	1.000.000.000
- Công ty CP VNECO - RME	15.000.000.000	(388.872.848)	(i)	15.000.000.000
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.000.000.000	0	0	8.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	0	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.000.000.000	0	(i)	3.000.000.000
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	30.823.808.160	(3.284.761.086)	3.808.160	30.823.058.160
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	179.472	0	179.472	179.472
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	916.740	0	916.740	916.740
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808
- Công ty CP Sông Ba	48.140	0	48.140	48.140
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuán VNECO	30.820.000.000	(3.284.761.086)	(i)	30.820.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	750.000	0	750.000	0
Tổng cộng	562.267.272.952	(7.695.371.130)	63.418.843.760	567.120.622.952
				(4.017.840.785)
				71.043.249.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2022 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2022, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Việt Nam	04/08/2020	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	04/02/2021	100.000.000.000
Công ty CP VNECO - RME	30/03/2021	25.500.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	TP HCM	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty CP VNECO - RME	TP Hồ Chí Minh	51%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

Theo Nghị quyết số 08 NQ/VNECO-HĐQT ngày 22/03/2022, HĐQT Tổng Công ty đã thống nhất thoái toàn bộ vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2. Phương thức bán: Thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn HNX. Lý do thoái vốn: Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Kể từ ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	299.531.107.304	81.381.012.026	126.475.129.041	254.436.990.289
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.232.349.751	671.561.052	871.181.018	3.032.729.785
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.902.729.785		541.561.052	1.361.168.733
	Giao dịch liên quan phải thu khác	329.619.966	671.561.052	329.619.966	671.561.052
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0			0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.648.805.861	649.361.205	630.914.192	2.667.252.874
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	2.176.074.154		619.361.205	1.556.712.949
	Giao dịch liên quan phải thu khác	472.731.707	649.361.205	11.552.987	1.110.539.925
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.200.000	9.510.785.920	9.429.837.969	82.147.951
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	9.429.837.969	9.429.837.969	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.200.000	80.947.951		82.147.951
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.656.193.604	1.832.999.147	2.041.147.862	3.448.044.889
	Giao dịch liên quan phải thu khác	613.432.267	1.016.933.447	408.067.933	1.222.297.781
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	816.065.700	816.065.700	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.042.761.337	0	817.014.229	2.225.747.108
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	289.024.395.208	46.569.578.043	102.102.048.000	233.491.925.251
	Giao dịch liên quan phải thu khác	2.458.093.715	17.478.234.330	2.048.000	19.934.280.045
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	92.486.000.000	28.604.000.000	1.900.000.000	119.190.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	194.080.301.493	487.343.713	100.200.000.000	94.367.645.206
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	433.433.964	0	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	433.433.964	0	0	433.433.964
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	452.528.916	5.186.107.168	3.000.000.000	2.638.636.084
	Giao dịch phải thu khác	452.528.916	486.107.168	0	938.636.084
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	4.700.000.000	3.000.000.000	1.700.000.000
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	0	0	0
10	Công ty Cổ phần VNECO-RME	82.200.000	16.960.619.491	8.400.000.000	8.642.819.491
	Giao dịch phải thu khác	82.200.000	110.619.491	0	192.819.491
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	16.850.000.000	8.400.000.000	8.450.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.520.548	0	0	4.520.548
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	0	0	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	Tổng cộng	299.535.627.852	81.381.012.026	126.475.129.041	254.441.510.837

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	37.149.147.774	190.270.367.481	240.962.374.759	(13.542.859.504)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.153.231.015	21.882.938.643	29.292.445.878	743.723.780
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.153.231.015	21.882.938.643	29.292.445.878	743.723.780
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	6.067.913.538	21.075.486.389	18.779.034.669	8.364.365.258
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.067.913.538	21.075.486.389	18.779.034.669	8.364.365.258
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.989.236.745	10.968.626.249	23.162.829.706	(2.204.966.712)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.989.236.745	10.968.626.249	23.162.829.706	(2.204.966.712)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(3.891.145.625)	63.409.554.824	43.742.447.878	15.775.961.321
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.891.145.625)	63.409.554.824	43.742.447.878	15.775.961.321
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(190.329.843)	11.764.046.979	8.684.516.635	2.889.200.501
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(190.329.843)	11.764.046.979	8.684.516.635	2.889.200.501
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.799.962.669	22.003.688.533	20.726.960.498	4.076.690.704
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.799.962.669	22.003.688.533	20.726.960.498	4.076.690.704
7	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	0	102.805.912	(102.805.912)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	0	0	102.805.912	(102.805.912)
8	Công ty CP VNECO - RME	14.220.279.275	39.166.025.864	96.471.333.583	(43.085.028.444)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.220.279.275	39.166.025.864	96.471.333.583	(43.085.028.444)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	1.271.136.940	3.784.322.412	1.310.209.731	3.745.249.621
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.271.136.940	3.784.322.412	1.310.209.731	3.745.249.621
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.271.136.940	3.784.322.412	1.310.209.731	3.745.249.621
	Tổng cộng	38.420.284.714	194.054.689.893	242.272.584.490	(9.797.609.883)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
3. Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	22.232.682.474	11.821.996.188
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	72.446.529.665	41.910.101.917
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	66.009.489.005	37.778.382.299
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	12.689.143.100	17.380.550.211
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	1.076.369.579	8.306.612.297
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	6.200.572.378	15.267.569.951
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.431.349	2.431.349
Ban QLDA điện 1 - EVN	15.472.666.587	0
Ban QLDA điện 2 - EVN	4.911.621.497	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	0	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	3.836.386.194	10.673.812.702
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	0	1.299.983.939
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	0	165.641.717
Công ty CP Investcons	61.955.975.216	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	1.258.642.923	0
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	34.146.048.025	
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	1.122.006.268
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	0	2.106.329.616
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	31.188.712.624	27.811.962.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	190.571.078.607	152.680.483.190
Công ty TNHH Tam Khải	47.965.688.810	768.270.095
Công ty TNHH Điện Gió ADANI Phước Minh	0	200.000.000
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	1.865.917.020
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sao Việt	9.313.909.549	
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	22.546.425.000	
Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt	1.800.000.000	
Các đối tượng khác	2.760.878.177	41.115.432
Cộng	664.932.073.896	442.993.973.918
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	497.601.835	541.561.051
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	569.086.850	619.361.206
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	94.367.645.206	194.080.301.493
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	758.934.844	817.114.228
Cộng	96.193.268.735	196.058.337.978
Tổng cộng (a+b)	761.125.342.631	639.052.311.896
	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công Ty TNHH Nhật Tâm Gia	0	4.227.879.213
Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	0	2.333.547.508
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	1.887.730.285
Công Ty TNHH Xây dựng và dịch vụ Hà Nhật Minh	100.000.000	3.061.470.516
Cộng	100.000.000	11.510.627.522
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.700.000.000	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	119.190.000.000	92.486.000.000
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	0	0
Công ty Cổ phần VNECO-RME	8.450.000.000	0
Công ty Cổ phần Malblue	1.212.032.740	1.460.732.740
Cộng	130.552.032.740	93.946.732.740
Tổng cộng (a+b)	130.652.032.740	105.457.360.262

5. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	128.048.845.768	(11.490.000.000)	42.494.323.979	(11.490.000.000)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	23.479.696.916	0	4.847.761.083	0
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.222.297.781		613.432.267	
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	19.934.280.045		2.458.093.715	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964		433.433.964	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	671.561.052		329.619.966	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8			472.731.707	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	82.147.951		1.200.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	938.636.084		452.528.916	
Công ty Cổ phần VNECO-RME	192.819.491		82.200.000	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	104.569.148.852	(11.490.000.000)	37.646.562.896	(11.490.000.000)
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	36.757.710.696		21.355.545.777	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình			784.821.000	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	50.731.618.711			
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	3.118.470.393		1.291.639.693	
Phải thu các đối tượng khác	2.034.472.142		2.287.679.516	
Cộng (a)	128.048.845.768	(11.490.000.000)	42.494.323.979	(11.490.000.000)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khách hàng	0	0	0	0
Cộng (b)	0	0	0	0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng ^(*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	0	1.420.812.700	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.054.760.321	0	49.400.655.699	0
- Thành phẩm	0	0		0
- Hàng hóa	9.738.244	0	10.704.069	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	139.598.927.965	0	50.836.159.168	0

(*): Trong quý 4 năm 2022, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/12/2022)	(01/01/2022)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	0
Cộng	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2022	74.561.559.754	236.584.608.170	29.704.998.985	878.876.137	341.730.043.046
Tăng trong kỳ	58.539.630	239.350.000	4.643.386.169	0	4.941.275.799
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	58.539.630	239.350.000	4.643.386.169	0	4.941.275.799
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	2.142.324.923	0	0	2.142.324.923
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.142.324.923	0	0	2.142.324.923
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2022	74.620.099.384	234.681.633.247	34.348.385.154	878.876.137	344.528.993.922
HAO MÒN					
Tại 01/01/2022	34.157.186.086	38.993.664.439	12.439.466.493	474.035.207	86.064.352.225
Tăng trong kỳ	5.702.527.637	23.232.472.344	2.550.974.991	15.425.728	31.501.400.700
- Khấu hao trong kỳ	5.702.527.637	23.232.472.344	2.550.974.991	15.425.728	31.501.400.700
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	2.142.324.923	0	0	2.142.324.923
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.142.324.923	0	0	2.142.324.923
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2022	39.859.713.723	60.083.811.860	14.990.441.484	489.460.935	115.423.428.002
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2022	40.404.373.668	197.590.943.731	17.265.532.492	404.840.930	255.665.690.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 31/12/2022	34.760.385.661	174.597.821.387	19.357.943.670	389.415.202	229.105.565.920

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2022	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	3.292.454.737	50.086.320	503.957.000	3.846.498.057
<i>Tăng trong kỳ</i>	481.641.819	0	22.612.500	504.254.319
- Khấu hao trong kỳ	481.641.819	0	22.612.500	504.254.319
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2022	3.774.096.556	50.086.320	526.569.500	4.350.752.376
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2022	31.344.925.791	0	45.243.000	31.390.168.791
Tại 31/12/2022	30.863.283.972	0	22.630.500	30.885.914.472

10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BDS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2022	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	370.000.000	0	370.000.000
- Mua trong kỳ	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tăng khác	370.000.000	0	370.000.000
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2022	219.211.090.842	3.549.033.992	222.760.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2022	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2022	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 31/12/2022	219.211.090.842	3.549.033.992	222.760.124.834

	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
11. Tài sản dở dang dài hạn		
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thương, Thừa Thiên Huế	78.940.717.234	78.426.736.782
Cộng (11a)	78.940.717.234	78.426.736.782
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	76.848.004.009	75.920.501.526
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.202.236.525
Các dự án khác	4.431.152.336	3.718.265.001
Cộng (11b)	76.848.004.009	75.920.501.526
Cộng (11a + 11b)	155.788.721.243	154.347.238.308
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.833.458.365	3.037.349.411
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	1.833.458.365	3.037.349.411

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kê toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/12/2022)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	820.039.485.347	820.039.485.347	1.583.602.833.017	1.247.896.867.936	484.333.520.266	484.333.520.266
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	389.306.314.617	389.306.314.617	668.295.331.219	649.038.002.737	370.048.986.135	370.048.986.135
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	40.792.535.692	40.792.535.692	95.853.747.312	57.608.404.683	2.547.193.063	2.547.193.063
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	137.176.465.978	137.176.465.978	270.049.465.803	147.025.382.910	14.152.383.085	14.152.383.085
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	59.756.400.000	59.756.400.000	119.779.150.425	131.985.152.449	71.962.402.024	71.962.402.024
Ngân hàng Quân đội - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	0	0	15.048.131.070	15.048.131.070		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	128.680.926.471	128.680.926.471	257.965.012.805	129.284.086.334		
Các tổ chức và cá nhân khác	49.205.062.389	49.205.062.389	137.826.949.452	103.359.549.130	14.737.662.067	14.737.662.067
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.121.780.200	15.121.780.200	18.785.044.931	14.548.158.623	10.884.893.892	10.884.893.892
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	37.705.124.110	37.705.124.110	0	14.548.158.623	52.253.282.733	52.253.282.733
Các tổ chức và cá nhân khác	33.414.546.250	33.414.546.250	44.913.546.250	11.499.000.000		
Cộng vay dài hạn	71.119.670.360	71.119.670.360	44.913.546.250	26.047.158.623	52.253.282.733	52.253.282.733
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	15.121.780.200	15.121.780.200	18.785.044.931	14.548.158.623	10.884.893.892	10.884.893.892
Cộng các khoản vay dài hạn	55.997.890.160	55.997.890.160	26.128.501.319	11.499.000.000	41.368.388.841	41.368.388.841
Cộng (1+2)	876.037.375.507	876.037.375.507	1.609.731.334.336	1.259.395.867.936	525.701.909.107	525.701.909.107



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	357.590.737.419	357.590.737.419	222.221.534.783	222.221.534.783
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.323.025.930	4.323.025.930	4.670.792.522	4.670.792.522
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.384.493.366	1.384.493.366	2.205.606.565	2.205.606.565
2.699.900.453	2.699.900.453	1.593.829.303	1.593.829.303	
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện miền Tây Cao Bằng	2.965.693.430	2.965.693.430	3.209.563.828	3.209.563.828
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.978.446.213	1.978.446.213	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	1.359.380.512	1.359.380.512	2.599.592.532	2.599.592.532
Công ty TNHH Thép Thiên Long	20.899.366.645	20.899.366.645	27.900.400.000	27.900.400.000
Công ty TNHH Xây dựng PKC	2.101.764.205	2.101.764.205	3.101.764.205	3.101.764.205
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410
Công Ty TNHH Hùng Quý	9.382.210.862	9.382.210.862	0	0
Công ty CP Sông Đà 11	7.224.419.687	7.224.419.687	2.594.911.291	2.594.911.291
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2.512.821.320	2.512.821.320	3.512.821.320	3.512.821.320
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	1.298.006.666	1.298.006.666	1.519.631.360	1.519.631.360
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	33.176.000.000	33.176.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	110.381.337.818	110.381.337.818	19.836.274.807	19.836.274.807
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	9.792.606.800	9.792.606.800	19.850.893.242	19.850.893.242
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	22.038.531.256	22.038.531.256	0	0
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	8.255.715.777	8.255.715.777	0	0
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	8.386.122.699	8.386.122.699	0	0
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	43.966.464.052	43.966.464.052	6.330.870.098	6.330.870.098
Phải trả cho các đối tượng khác	68.804.614.540	68.804.614.540	79.134.298.329	79.134.298.329
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	38.305.095.631	38.305.095.631	56.264.864.480	56.264.864.480
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	743.723.780	743.723.780	8.153.231.015	8.153.231.015
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	13.763.104.298	13.763.104.298
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	8.364.365.258	8.364.365.258	6.067.913.538	6.067.913.538
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	0	0	9.989.236.745	9.989.236.745
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	18.485.865.767	18.485.865.767	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	3.745.249.621	3.745.249.621	1.271.136.940	1.271.136.940
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	4.076.690.704	4.076.690.704	2.799.962.669	2.799.962.669
Công ty Cổ phần VNECO-RME	0	0	14.220.279.275	14.220.279.275
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.889.200.501	2.889.200.501	0	0
Cộng (a+d)	395.895.833.050	395.895.833.050	278.486.399.263	278.486.399.263
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2022)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2022)
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	0	138.189.080.570	138.189.080.570	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.775.225.194	7.796.849.025	6.784.279.831	5.787.794.388
Thuế thu nhập cá nhân	0	672.301.489	574.154.848	98.146.641
Thuế khác	0	110.830.472	110.830.472	0
Cộng	4.775.225.194	146.769.061.556	145.658.345.721	5.885.941.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.187.939.773	407.878.678
Trích trước chi phí công trình	171.650.424.149	97.130.944.032
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	0	232.608.108
Chi phí phải trả khác	250.700.000	2.781.579.483
Cộng	176.262.500.018	102.726.446.397

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	572.974.659	409.251.175
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	123.275.189	4.934.327
- Các khoản phải trả nộp khác	2.721.135.931	3.086.763.950
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	221.826.518	0
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	993.867.100	997.683.250
+ Phải trả Công Ty TNHH Logistics Anh Kiệt	0	1.863.442.020
+ Phải trả khác	1.505.442.313	225.638.680
Cộng	3.417.385.779	3.500.949.452

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Cộng

	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
	221.826.518	0
Cộng	221.826.518	0

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

	Cuối kỳ (31/12/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
	1.223.374.583	3.685.941.560
Cộng	1.223.374.583	3.685.941.560

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Tổng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2022	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	172.215.183.428	11.985.555.466	(86.919.236.536)	1.010.474.137.501
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	3.685.248.439	0	0	3.685.248.439
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	2.216.517.404	0	0	2.216.517.404
Số dư tại 30/09/2022	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	173.683.914.463	11.985.555.466	(86.919.236.536)	1.011.942.868.536
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	6.691.904.628	0	0	6.691.904.628
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2022	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	180.375.819.091	11.985.555.466	(86.919.236.536)	1.018.634.773.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/12/2022)	(01/01/2022)
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.310.922.678	548.402.350.645	1.629.355.499.062	1.803.546.043.424
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.790.465.187	234.702.410.885	856.735.056.322	1.217.327.308.872
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.750.859.317	311.924.935.284	771.850.844.566	578.576.970.003
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	769.598.174	1.775.004.476	769.598.174	7.641.764.549
2- Giá vốn hàng bán	414.903.534.189	526.516.770.334	1.574.442.610.270	1.699.554.269.051
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	12.956.272.093	213.355.494.318	799.419.159.099	1.112.867.732.061
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	401.252.933.067	311.657.675.136	774.329.122.142	580.185.852.267
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	694.329.029	1.503.600.880	694.329.029	6.500.684.723
3- Doanh thu hoạt động tài chính	9.350.949.293	4.360.361.235	22.237.696.491	7.137.728.030
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.971.847.625	3.231.471.217	19.900.453.032	5.196.694.568
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	7.000	0	475.359.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	379.101.668	1.128.883.018	382.093.459	1.465.673.962
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	0	1.955.150.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	26.739.357.643	2.327.563.945	60.983.153.657	22.240.500.547
- CP Hoạt động đầu tư tài chính		0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	16.637.212.570	8.036.668.757	49.698.838.547	27.949.605.359
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.925.272.125	486.660	6.925.272.125	486.660
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.507.073.058	347.533.518	3.677.530.345	347.533.518
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(6.057.124.990)	0	(6.057.124.990)
- CP Tài chính khác	669.799.890	0	681.512.640	0
5- Thu nhập khác	215.619.945	87.648.263	342.489.449	512.681.434
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	100.000.000	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	215.619.945	87.648.263	242.489.449	512.681.434
6- Chi phí khác	2.250.915.110	200.000.000	2.314.740.476	590.465.583
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Chi phí chậm nộp bảo hiểm, thuế	2.162.648.535	750.000	2.162.648.535	7.466.499
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	88.266.575	199.250.000	152.091.941	582.999.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(41.435.473.680)	10.482.076.789	(2.951.198.470)	34.055.197.454
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	(41.435.473.680)	10.482.076.789	(2.951.198.470)	34.055.197.454
- Chi phí tiền lương	5.152.766.426	5.344.582.129	17.254.850.685	16.661.176.739
- Chi phí phục vụ công tác	975.930.213	1.641.340.538	7.475.789.215	4.577.859.912
- Chi phí quản lý khác	3.167.448.392	3.496.154.122	12.209.848.571	12.816.160.803
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(50.731.618.711)	0	(39.891.686.941)	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0	0	0	0
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.727.254.026	2.734.652.954	6.769.226.002	10.380.301.596
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	5.727.254.026	2.734.652.954	6.769.226.002	10.380.301.596

Trong đó, chi phí thuế TNDN hiện hành quý 4/2022 và lũy kế năm 2022:

	Quý 4/2022	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	Lũy kế năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	12.419.158.654	4.727.220.415	17.146.379.069
Trong đó:			
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	12.343.889.509	4.727.220.415	17.071.109.924
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức đơn vị)	0	0	0
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	9.469.298.423	1.586.258.750	11.055.557.173
<i>Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)</i>	<i>455.607.000</i>	<i>1.061.000.000</i>	<i>1.516.607.000</i>
<i>Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH, Thuế)</i>	<i>3.317.020.847</i>	<i>0</i>	<i>3.317.020.847</i>
<i>Cộng chi phí không được trừ (chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA)</i>	<i>5.521.584.326</i>	<i>0</i>	<i>5.521.584.326</i>
<i>Cộng Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)</i>	<i>175.086.250</i>	<i>525.258.750</i>	<i>700.345.000</i>
Thu nhập chịu thuế	21.813.187.932	6.313.479.165	28.126.667.097
Thuế suất (20%)	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.583.361.443	1.041.971.976	5.625.333.419
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	75.269.145	-	75.269.145
Trong đó:			
<i>Doanh thu chuyển nhượng</i>	<i>769.598.175</i>	<i>-</i>	<i>769.598.175</i>
<i>Giá vốn chuyển nhượng</i>	<i>694.329.030</i>	<i>-</i>	<i>694.329.030</i>
Thu nhập chịu thuế	75.269.145	-	75.269.145
Thuế suất (20%)	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	15.053.829	-	15.053.829
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	15.053.829	-	15.053.829
<i>Khai bổ sung thuế TNDN</i>	<i>1.128.838.754</i>	<i>-</i>	<i>1.128.838.754</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.727.254.026	1.041.971.976	6.769.226.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	820.039.485.347	55.997.890.160	876.037.375.507
Phải trả người bán	395.895.833.050	168.035.113.089	563.930.946.139
Chi phí phải trả	176.262.500.018	-	176.262.500.018
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	3.417.385.779	-	3.417.385.779
Cộng	1.395.615.204.194	224.033.003.249	1.619.648.207.443

31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	484.333.520.266	41.368.388.841	525.701.909.107
Phải trả người bán	278.486.399.263	219.083.970.491	497.570.369.754
Chi phí phải trả	102.726.446.397	-	102.726.446.397
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	3.500.949.452	-	3.500.949.452
Cộng	869.047.315.378	260.452.359.332	1.129.499.674.710

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	64.082.852.528	0	37.963.211.414	0	64.082.852.528	37.963.211.414
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	61.546.000.000		61.546.000.000		61.546.000.000	61.546.000.000
- Phải thu khách hàng	764.473.347.892	0	639.052.311.896	(45.528.533.464)	764.473.347.892	593.523.778.432
- Phải thu khác	259.700.878.508	(11.490.000.000)	148.951.684.241	(11.490.000.000)	248.210.878.508	137.461.684.241
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.808.160	(3.284.761.086)	30.823.058.160	(3.284.761.086)	27.539.047.074	27.538.297.074
TỔNG CỘNG	1.180.626.887.088	(14.774.761.086)	918.336.265.711	(60.303.294.550)	1.165.852.126.002	858.032.971.161
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	876.037.375.507	0	525.701.909.107	0	876.037.375.507	525.701.909.107
- Phải trả người bán	563.930.946.139	0	278.486.399.263	0	563.930.946.139	278.486.399.263
- Chi phí phải trả	176.262.500.018	0	102.726.446.397	0	176.262.500.018	102.726.446.397
- Phải trả khác	3.417.385.779	0	3.500.949.452	0	3.417.385.779	3.500.949.452
Cộng	1.619.648.207.443	0	910.415.704.219	0	1.619.648.207.443	910.415.704.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 4 năm 2022	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.790.465.187	394.750.859.317	769.598.174	405.310.922.678
Giá vốn hàng bán	12.956.272.093	401.252.933.067	694.329.029	414.903.534.189
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(3.165.806.906)	(6.502.073.750)	75.269.145	(9.592.611.511)

Lũy kế năm 2022	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	856.735.056.322	771.850.844.566	769.598.174	1.629.355.499.062
Giá vốn hàng bán	799.419.159.099	774.329.122.142	694.329.029	1.574.442.610.270
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	57.315.897.223	(2.478.277.576)	75.269.145	54.912.888.792

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản, Dịch vụ và thương mại**

Quý 4 năm 2022	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	334.185.216	1.350.846.076	(1.016.660.860)
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	769.598.174	694.329.029	75.269.145
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	343.782.657.087	349.902.086.971	(6.119.429.884)
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	50.634.017.014	50.000.000.020	634.016.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Luỹ kế năm 2022	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.500.302.420	14.893.943.906	(13.393.641.486)
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	769.598.174	694.329.029	75.269.145
Miền Nam			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	679.753.771.932	669.905.591.716	9.848.180.216
Miền Bắc			
Hoạt động bán hàng & cung cấp dịch vụ	90.596.770.214	89.529.586.520	1.067.183.694

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Luỹ kế năm 2022	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	469.398.926.388	439.535.421.643	29.863.504.745
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	325.982.162.353	300.768.167.800	25.213.994.553
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	61.353.967.581	59.115.569.656	2.238.397.925
Tổng Cộng (I+II+III)	856.735.056.322	799.419.159.099	57.315.897.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tổng hợp giữa niên độ quý 4 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 4 năm 2022 lãi 6.691 triệu đồng giảm 3.889 triệu đồng tương đương sụt giảm 36,76% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.310	548.402	(143.092)	(26,09)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(9.592)	21.885	(31.477)	(143,83)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	6.691	10.580	(3.889)	(36,76)

- Trong quý 4/2022, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 143.092 triệu đồng, tương đương giảm 26,09% so với cùng kỳ năm 2021: Do một số công trình còn đang vướng mắc thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng thi công, đồng thời do vướng về Room tín dụng nên doanh nghiệp đang gặp rất nhiều khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại, dẫn đến chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, doanh thu sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Vì vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2022 lỗ 9.592 triệu đồng giảm 31.477 triệu đồng, tương đương giảm 143,83% so với cùng kỳ năm 2021;

Mặt khác, trong quý 4/2022, Tổng Công ty đã chuyển khoản nợ phải thu từ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO cho một đơn vị khác, vì vậy đã hoàn nhập được 90% giá trị công nợ đã trích lập dự phòng, tương đương giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 50.731 tỷ đồng.

==>> Vì vậy đã bù đắp được các khoản lỗ của lãi gộp, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2022 trên BCTC Tổng hợp đạt 6.691 triệu đồng giảm 3.889 triệu đồng, tương đương giảm 36,76% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp lũy kế năm 2022 lãi 10.377 triệu đồng giảm 33.953 triệu đồng tương đương giảm 76,59% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Lũy kế năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.629.355	1.803.546	(174.191)	(9,66)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.912	103.991	(49.079)	(47,20)
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	10.377	44.330	(33.953)	(76,59)

- Trong năm 2022, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 174.191 triệu đồng, tương đương giảm 9,66% so với cùng kỳ năm 2021: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện giảm 360.592 triệu đồng, tương đương giảm 29,62% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 193.273 triệu đồng, tương đương tăng 33,41% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 6.872 triệu đồng, tương đương giảm 89,93% so với cùng kỳ năm 2021. Đồng thời, do vướng mắc đền bù phục vụ thi công các công trình và vướng về Room tín dụng đã nêu ở trên, vì vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế năm 2022 giảm 49.079 triệu đồng, tương đương giảm 47,20% so với cùng kỳ năm 2021;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kết hợp với việc điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp do hoàn nhập dự phòng như đã nêu ở trên sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế năm 2022 trên BCTC Tổng hợp đạt 10.377 triệu đồng sụt giảm 33.953 triệu đồng, tương đương giảm 76,59% so với cùng kỳ năm 2021.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Phạm Đỗ Minh Triết


Phạm Đỗ Minh Triết


Nguyễn Anh Tuấn

